UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH
DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước áp dụng cho các công việc sau: 1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. 2. Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. 3. Thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ.	Điều này quy định phạm vi điều chỉnh của dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước
Điều 2. Đối tượng áp dụng	**Điều 2. Đối tượng áp dụng** Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến lập hành lang bảo vệ nguồn nước.	Điều này quy định các đối tượng áp dụng của dự thảo Quyết định ban hành Định mức
Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ	Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật 1. Luật Tài nguyên nước năm 2023; 2. Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15. 3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật trong lĩnh vực nông 03nghiệp và môi trường số 21/2026/QH15; 4. Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; 5. Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định	Căn cứ các quy định tại Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
thuật Căn cứ Luật Tài nguyên nước Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan	trong lĩnh vực tài nguyên nước; 6. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; 7. Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP; 8. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; 9. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025; 10. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; 11. Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; 12. Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá; 13. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường; 14. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 15. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; 16. Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước;	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	17. Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. 18. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	
Điều 4. Quy định viết tắt	**Điều 4. Quy định viết tắt** Quy định các chữ viết tắt	Quy định các chữ viết tắt trong toàn bộ dự thảo Quyết định ban hành định mức
Điều 5. Quy định về sử dụng định mức Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Điều 5. Quy định về sử dụng định mức 1. Các nội dung không có trong định mức a) Khảo sát, đo đạc mực nước, lưu lượng, mặt cắt sông, suối; b) Chi phí thuê tàu, thuyền phục vụ đo ngắm; c) Thuê phương tiện lấy mẫu chất lượng nước mặt; vận chuyển mẫu phân tích chất lượng nước từ vùng điều tra về cơ sở phân tích; d) Phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước trong phòng thí nghiệm; đ) Vận chuyển nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị từ trụ sở đơn vị thi công đến vùng điều tra và ngược lại; e) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; g) Thẩm định hồ sơ sản phẩm dự án; h) Thiết bị trộn vữa, đúc mốc, ép cọc; i) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu; k) In, nhân sao, giao nộp sản phẩm. 2. Điều kiện áp dụng a) Điều kiện áp dụng đối với lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ. trường. - Vùng dự án có diện tích 100 km^2;	Căn cứ các công việc quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước để xác định các công việc không có trong định mức, điều kiện áp dụng và các hệ số áp dụng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước	- Vùng dự án có 01 xã/ phường. - Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 đến dưới 1,0 km/km^2. - Vùng có điều kiện tiếp cận hiện trường hoàn toàn bằng đường bộ, xe ô tô đến được vị trí khảo sát. b) Điều kiện áp dụng đối với thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ Định mức được tính cho vùng chuẩn: - Áp dụng thi công: 01 mốc giới; - Điều kiện khoảng cách giữa 02 mốc: ≤ 200m. - Vùng có điều kiện tiếp cận hiện trường hoàn toàn bằng đường bộ, xe ô tô đến được vị trí cắm mốc. - Điều kiện thi công không có công trình cản trở lớn và không phải xử lý giải phóng mặt bằng. 3. Các hệ số điều chỉnh	
Điều 6. Các Quy định khác	**Điều 6. Các quy định khác** 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau: định mức lao động; định mức sử dụng máy móc, thiết bị; định mức dụng cụ lao động; định mức tiêu hao vật liệu; định mức tiêu hao năng lượng; định mức tiêu hao nhiên liệu. 2. Định mức lao động: 2. Định mức lao động: a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc; b) Phân loại khó khăn, xác định các yếu tố cơ bản như mức độ phức tạp của địa hình và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn; c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm; d) Định mức: đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm, được xác định là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.	Căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường để quy định các định nghĩa về

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường. Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm. 3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính và pháp luật khác có liên quan. 4. Định mức dụng cụ lao động Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn; thời hạn sử dụng dụng cụ tính là tháng và theo quy định của pháp luật hiện hành. 5. Định mức tiêu hao vật liệu Định mức vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm; đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu trên đơn vị sản phẩm. 6. Định mức tiêu hao năng lượng Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức: Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ × 08 giờ làm việc × số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 05% hao hụt. 7. Định mức tiêu hao nhiên liệu Định mức tiêu hao nhiên liệu: theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. 8. Cách tính mức	định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Định mức dụng cụ lao động; Định mức tiêu hao vật liệu; Định mức tiêu hao năng lượng; Định mức tiêu hao nhiên liệu và quy định cách tính mức khi thực hiện đối với các khu vực khác với điều kiện chuẩn.
Điều 7. Lập danh mục nguồn	**Điều 7. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ** 1. Định mức lao động *Bảng số 01*	1. Về Nội dung công việc: Căn cứ quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm

<table>
<tr><th>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr>
<td>nước phải lập hành lang bảo vệ Căn cứ quy định tại Điều 4- Điều 9, Mục 1 Chương II, Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024</td>
<td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nội dung công việc</th><th>ĐVT</th><th>Định biên</th><th>Định mức (công nhóm)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 3
(01 ĐTV4+02 ĐTV3)</td><td>5</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 4
(01 ĐTV4 + 02 ĐTV3 + 01 LX7)</td><td>15</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 5
(01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)</td><td>4</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 5
(01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)</td><td>9</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 5
(01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)</td><td>10,5</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.</td><td>100km^2</td><td>Nhóm 5
(01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)</td><td>4</td></tr>
</table>
Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: $K_{mđ}$, K_{hc}, K_{ht}, $K_{bđ}$.
</td>
<td>2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước.
2. Về định biên
Chức danh và cấp bậc cho từng đối tượng lao động được xác định trên cơ sở mục tiêu, nội dung, phạm vi thực hiện từng công việc. Quy định sắp xếp lao động, cấp bậc lương và tham khảo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức, công chức ngành tài nguyên môi trường như Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên</td>
</tr>
</table>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 02

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức ($100km^2$)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		6,80
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		6.80
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		1.70
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		1.70
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0.90
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0.90
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		1.40
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		0.90
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		8.5
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84		0.9
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	10.00	

chức ngành tài nguyên và môi trường và Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường và Hệ số lương được áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004.

Ngoài ra, để đảm bảo tính thực tế, trong quá trình thực hiện đã rà soát nhân lực về điều tra viên tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

3. Định mức lao động công nghệ: là thời

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

12	Ô tô bán tải	Cái	180	5	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Bảng số 03

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.	0,15
2	Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	1,00
3	Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	0,12
4	Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.	0,28
5	Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,32
6	Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,13

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 04

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (100km^2)

gian cần thiết để thực hiện từng bước công việc cụ thể. Theo đó, chi tiết từng bước công việc thực hiện để tổng hợp thành định mức cho nhóm công việc.

4. Thuyết minh cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật vật liệu, dụng cụ, thiết bị

Căn cứ vào tiêu chuẩn sử dụng vật liệu, dụng cụ, thiết bị để tính cho từng nội dung công việc

5. Thuyết minh cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật năng lượng, nhiên liệu

Căn cứ theo công suất của thiết bị và tiêu hao chuẩn của thiết bị

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

			(tháng)	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	20	
2	Bàn làm việc	Cái	96		49,00
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	20	
4	Giầy BHLĐ	Đôi	36	30	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	30	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		6,80
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	30	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	10,00	
11	Thiết bị đun nước	Cái	60		3,4
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		13,7
13	Ủng BHLĐ	Đôi	24	10,00	
14	USB	Cái	24	3,00	10,25

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 05

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		1,00
Bìa kính A4	ram	0,03	0,15
Bút bi	hộp	2,00	2,50
Bút chì	hộp	2,00	2,50
Bút nhớ dòng	hộp		1,00
Ghim dập	Cái		1,50
Ghim vòng	Hộp		1,00
Giấy A3	ram	0,05	0,25
Giấy A4	ram	0,20	1,00
Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
Mực in A3 Laser	Hộp		0,08
Mực in A4 Laser	Hộp		0,33
Mực phô tô	Hộp		0,11
Pin 1.5V	viên	1,00	-
Sổ ghi chép	quyển		1,50
Sổ Nhật ký	quyển	0,80	-

<table>
<tr><th>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td></td><td>
Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.
5. Định mức tiêu hao năng lượng
Bảng số 06
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Danh mục năng lượng</th><th rowspan="2">ĐVT</th><th colspan="2">Định mức (100km^2)</th></tr>
<tr><th>Ngoại nghiệp</th><th>Nội nghiệp</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Điện năng</td><td>KWh</td><td>3,36</td><td>189,35</td></tr>
</table>
Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.
6. Định mức tiêu hao nhiên liệu
Bảng số 07
<table>
<tr><th>TT</th><th>Danh mục</th><th>ĐVT</th><th>Định mức (100km^2)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Dầu diezel</td><td>Lít</td><td>64,5</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>Điều 8. Xây dựng phương án cắm</td><td>Điều 8. Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước
1. Định mức lao động
Bảng số 08</td><td></td></tr>
</table>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước

Điều 11 đến Điều 14, Mục 2, Chương II, Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	100km^2	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	5
2	Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	100km^2	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3
3	Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu	100km^2	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: **K_{md}, K_{hc}; K_{ht}; $K_{bđ}$.**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 9

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km^2)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN						THUYẾT MINH
	1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		2,00	
	2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,50	
	3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,50	
	4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,30	
	5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,30	
	6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,40	
	7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,30	
	8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		2,5	
	9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,3	
	10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	6,30		
	11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	3,1		
	12	Ô tô bán tải	Cái	180	5		

<table>
<tr><th>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td></td><td>
Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.
Bảng số 10
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nội dung công việc</th><th>Hệ số</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước</td><td>1,00</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước</td><td>0,50</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu</td><td>0,50</td></tr>
</table>
3. Định mức dụng cụ lao động
Bảng số 11
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Danh mục dụng cụ</th><th rowspan="2">ĐVT</th><th rowspan="2">Thời hạn (tháng)</th><th colspan="2">Định mức (ca/100km2)</th></tr>
<tr><th>Ngoại nghiệp</th><th>Nội nghiệp</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Ba lô</td><td>Cái</td><td>36</td><td>13</td><td></td></tr>
<tr><td>2</td><td>Bàn làm việc</td><td>Cái</td><td>96</td><td></td><td>18,00</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Bình đựng nước uống</td><td>Cái</td><td>36</td><td>13</td><td></td></tr>
<tr><td>4</td><td>Giầy BHLĐ</td><td>Đôi</td><td>36</td><td>19</td><td></td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
</table>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

5	Mũ BHLĐ	Cái	36	19	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		2,00
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	19	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	6,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		1
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		6
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	6,00	
12	USB	Cái	24	1,50	3

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km2)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		0,20
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,05

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN					THUYẾT MINH
	3	Bút bi	hộp	0,80	0,50	
	4	Bút chì	hộp	0,80	0,50	
	5	Bút nhớ dòng	hộp		0,25	
	6	Ghim dập	Cái		0,50	
	7	Ghim vòng	Hộp		0,25	
	8	Giấy A3	ram	0,02	0,05	
	9	Giấy A4	ram	0,06	0,20	
	10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00	
	11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,02	
	12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,07	
	13	Mực phô tô	Hộp		0,02	
	14	Pin 1.5V	viên	1,00	-	
	15	Sổ ghi chép	quyển		0,25	
	16	Sổ Nhật ký	quyển	0,40	-	

<table>
<tr><th>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td></td><td>
Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.
5. Định mức tiêu hao năng lượng
Bảng số 13
<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Danh mục năng lượng</th><th rowspan="2">ĐVT</th><th colspan="2">Định mức (100km^2)</th></tr>
<tr><th>Ngoại nghiệp</th><th>Nội nghiệp</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Điện năng</td><td>KWh</td><td>2,12</td><td>57,94</td></tr>
</table>
Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.
6. Định mức tiêu hao nhiên liệu
Bảng số 14
<table>
<tr><th>TT</th><th>Danh mục</th><th>ĐVT</th><th>Định mức (100km^2)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Dầu diezel</td><td>Lít</td><td>21,5</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>Điều 9. Thực hiện cắm mốc</td><td>Điều 9. Thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước
1. Định mức lao động
Bảng số 15</td><td></td></tr>
</table>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

giới hành lang bảo vệ nguồn nước

Điều 15 đến Điều 19, Mục 3, Chương II, Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Công tác chuẩn bị thực hiện cắm mốc giới	1 mốc	01 ĐTV3	1
2	Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1 mốc	Nhóm 3 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	2
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	1 mốc	Nhóm 2 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	1
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	1 mốc	01 ĐTV3	1

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: $\mathbf{K_{ht}}$.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		0,50
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,10
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,10
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,10
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,10
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,10
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,10
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		0,6
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,1
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	1,50	
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	0,8	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	2	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

TT	Nội dung công việc	Hệ số

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

1	Công tác chuẩn bị thực hiện cắm mốc giới	0,33
2	Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1,00
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	0,34
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	0,33

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	3	
2	Bàn làm việc	Cái	96		3,60
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	3	
4	Giầy BHLĐ	Đôi	36	5	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	5	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		0,50
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	5	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	2,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		0,25
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	2,00	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

12	USB	Cái	24	0,38	0,75

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 19

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		0,10
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,03
3	Bút bi	hộp	0,40	0,25
4	Bút chì	hộp	0,20	0,25
5	Bút nhớ dòng	hộp		0,15
6	Ghim dập	Cái		0,25
7	Ghim vòng	Hộp		0,15
8	Giấy A3,,	ram	0,01	0,03
9	Giấy A4	ram	0,02	0,10
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,01
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,03
13	Mực phô tô	Hộp		0,01
14	Pin 1,5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		0,15
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,20	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17,

5, Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 20

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	0,5	14,86

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17,

6, Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 21

<table>
<tr><th>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td></td><td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Danh mục</th><th>ĐVT</th><th>Định mức
(1 mốc)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Dầu diezel</td><td>Lít</td><td>1,72</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
</table>